



PERFORMANCE OF PROCESSING AND MANUFACTURING FIRMS IN HO CHI MINH CITY: A COMPARATIVE STUDY OF FIRMS LOCATED IN AND OUTSIDE INDUSTRIAL PARKS

Luong Vinh Quoc Duy^{1*}, Nguyen Khanh Duy¹, Nguyen Van Vien¹, Nguyen Tan Khuyen¹,
Nguyen Trong Hoai¹, Dao Xuan Duc², Nguyen Thi Lan Huong²

¹University of Economics Ho Chi Minh City

²Ho Chi Minh City Export Processing and Industrial Zones Authority

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi70.321</p> <p><i>Received:</i> November 02, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> July 13, 2022</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2022</p> <p>Keywords: Performance; Processing and manufacturing firms; Industrial parks.</p>	<p>This paper studies the performance of processing and manufacturing firms in industrial parks and export processing zones (generally called “industrial parks”) in Ho Chi Minh City. To fulfill this research objective, we compare firms in industrial parks and firms outside industrial parks based on the following indicators: return on total assets, the ratio of net exports to net sales and the ratio of tax pay to net sales. Analytical data is extracted from the 2019 Enterprise Survey of the General Statistics Office. The comparison is made according to the size and economic sector level 2. Findings show that firms in industrial parks generally perform better than firms outside industrial zones, but this result in small and micro firms only.</p>

*Corresponding author:

Email: lvquocduy@yahoo.com



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: SO SÁNH GIỮA DOANH NGHIỆP TRONG VÀ NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP

Lương Vinh Quốc Duy^{1*}, Nguyễn Khánh Duy¹, Nguyễn Văn Viên¹, Nguyễn Tấn Khuyên¹, Nguyễn Trọng Hoài¹, Đào Xuân Đức², Nguyễn Thị Lan Hương²

¹Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh

²Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM (HEPZA)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi70.321</p> <p>Ngày nhận: 02/11/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 13/07/2022</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2022</p> <p>Từ khóa: Hiệu quả hoạt động; Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; Khu công nghiệp.</p>	<p>Bài báo này cung cấp một góc nhìn về hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động trong các khu công nghiệp và khu chế xuất (gọi chung là khu công nghiệp) tại Thành phố Hồ Chí Minh. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu này, chúng tôi so sánh doanh nghiệp trong khu công nghiệp và doanh nghiệp bên ngoài khu công nghiệp dựa vào những chỉ tiêu sau: tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản, tỷ lệ xuất khẩu ròng trên doanh thu thuần và tỷ lệ đóng góp vào ngân sách Nhà nước trên doanh thu thuần. Dữ liệu phân tích được trích từ điều tra doanh nghiệp 2019 của Tổng cục Thống kê. Việc so sánh được tiến hành theo quy mô và ngành kinh tế cấp 2. Kết quả phân tích cho thấy, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong khu công nghiệp cao hơn doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp chủ yếu tập trung ở nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.</p>

1. Giới thiệu

Phát triển các khu công nghiệp (bao hàm khu công nghiệp và khu chế xuất) là hình thức phổ biến của chính sách công nghiệp mà các quốc gia áp dụng từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Đối với các quốc gia đang phát triển, khu công nghiệp được thiết kế là vùng không gian tập trung nguồn vốn tài chính và nhân lực khan

hiếm, đồng thời kết hợp với hạ tầng giao thông và liên lạc thuận tiện với chi phí thấp. Các khu công nghiệp được kỳ vọng là nơi lan tỏa kiến thức, công nghệ và tạo ra cực tăng trưởng trong vùng (Walcott, 2020). Vì vậy, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được kỳ vọng đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh và giá trị gia tăng vượt trội cũng cao hơn đồng thời hy vọng tạo ra một cực tăng trưởng với kinh tế lan tỏa ra các khu vực lân cận.

Một số quốc gia đã đạt được thành công trong quá trình phát triển khu công nghiệp,

*Tác giả liên hệ:

Email: lvquocduy@yahoo.com

ví dụ như các quốc gia Đông Á, Mexico, Malaysia... Nhưng cũng có quốc gia chưa đạt được thành công như kỳ vọng, bao gồm Nam Phi và Philippines (Sargent & Matthews, 2004; Saleman & Jordan, 2014; Rodríguez-Pose & Hardy, 2014). Trong thực tế, những khu công nghiệp thành công thường có vị trí khá gần những đô thị lớn, là nơi có điều kiện kết nối với các nhà cung cấp đầu vào và nguồn nhân lực tốt hơn những vùng xa trung tâm (Rodríguez-Pose & Hardy, 2014).

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có dự án phát triển khu công nghiệp đầu tiên tại Việt Nam vào năm 1991. Sau gần ba thập kỷ xây dựng và phát triển, đến nay Thành phố Hồ Chí Minh đã có 19 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích 4.532 hecta, trong đó 17 khu công nghiệp đã hoạt động. Về vị trí không gian, các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh đều có đặc điểm chung là không chỉ gần cảng biển, cảng hàng không mà còn gần thị trường lao động lớn và phong phú về chất lượng so với các địa phương khác. Các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh được phát triển nhằm thực hiện 5 mục tiêu kinh tế của Chính phủ đề ra thể hiện trên các nhiệm vụ: (1) Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước; (2) Giải quyết việc làm; (3) Du nhập kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý tiên tiến; (4) Tăng năng lực xuất khẩu, tạo nguồn thu ngoại tệ; (5) Góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội của thành phố phát triển theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa các vùng ngoại thành. Bài nghiên cứu này có mục tiêu chính là so sánh hiệu quả hoạt động giữa các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp tại TPHCM với trọng tâm là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Cơ sở lý thuyết về và nghiên cứu thực nghiệm

Sự hình thành và phát triển của các khu công nghiệp xuất phát từ ý tưởng lý thuyết về các cực tăng trưởng (growth poles theory). Theo lý thuyết này, sự tăng trưởng và triển kinh tế diễn ra không đồng nhất trên toàn bộ quốc gia mà diễn ra xung quanh một cực (hoặc cụm) cụ thể (Rodrigue, 2020). Cực này thường được đặc trưng bởi các ngành công nghiệp cốt lõi (then chốt) xung quanh đó. Các ngành liên kết và phát triển chủ yếu thông qua các tác động trực tiếp và gián tiếp. Tác động trực tiếp ngụ ý

ngành công nghiệp cốt lõi là mua hàng hóa và dịch vụ từ các nhà cung cấp của nó (các ngành liên kết thượng nguồn) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng của nó (các ngành liên kết hạ nguồn). Các tác động gián tiếp có thể liên quan đến nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của những người làm việc trong các ngành công nghiệp cốt lõi và liên kết hỗ trợ sự phát triển và mở rộng các hoạt động kinh tế như bán lẻ. Ví dụ, các ngành cốt lõi có thể tạo ra nhiều mối liên kết với nhiều lĩnh vực khác nhau như: ô tô, hàng không, kinh doanh nông nghiệp, điện tử, thép, hóa dầu, v.v.

Có những quan điểm khác nhau liên quan đến vai trò của khu công nghiệp trong phát triển kinh tế của một quốc gia. Theo Farole và Akinci (2011), khu công nghiệp có những vai trò tích cực như: (1) Thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI); (2) Tạo việc làm cho nền kinh tế; (3) Đóng vai trò như một công cụ hỗ trợ các chính sách cải cách kinh tế trong nước; (4) Là nơi thử nghiệm, thí điểm các chính sách kinh tế mới. Tác giả Saleman và Jordan (2014) cho rằng, việc phát triển các khu công nghiệp đáp ứng bốn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Thứ nhất, việc phát triển cơ sở hạ tầng tập trung tại một phạm vi địa lý cụ thể sẽ dễ thực hiện hơn trong điều kiện ngân sách chính phủ hạn hẹp. Thứ hai, sự tập trung doanh nghiệp cũng giúp tạo hiệu ứng lan tỏa về tri thức và công nghệ một cách dễ dàng và nhanh chóng hơn. Thứ ba, phát triển thị trường lao động dồi dào về số lượng và chất lượng, giúp doanh nghiệp và người lao động có nhiều sự lựa chọn tốt hơn. Và thứ tư, phát triển các thị trường tiêu thụ ở các vùng lân cận. Đây cũng là một hiệu ứng lan tỏa khi sự phát triển kinh tế tại một địa phương cũng sẽ kéo theo sự phát triển ở các vùng lân cận, vệ tinh. Cũng có ý kiến cho rằng, sự phát triển các khu công nghiệp cũng gặp phải những thách thức chẳng hạn như vấn đề môi trường, sự lạc hậu trong công nghệ, tính bền vững của hướng phát triển dựa vào xuất khẩu (Zeng, 2012). Mặc dù vậy, số lượng khu công nghiệp vẫn tiếp tục phát triển trên thế giới. Chính sách phát triển các khu công nghiệp cũng có sự điều chỉnh tập trung vào chất lượng dịch vụ để tăng tính cạnh tranh hơn là chính sách khuyến khích bằng tài chính (Sosnovskikh, 2017).

Những nghiên cứu thực nghiệm về tác động của khu công nghiệp đối với các doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển cho kết quả không đồng nhất. Sử dụng dữ liệu khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng thế giới, Davies và Mazhikeyev (2019) nghiên cứu tác động của khu công nghiệp đến hành vi xuất khẩu của doanh nghiệp tại Châu Phi và Nam Á. Kết quả nghiên cứu của hai tác giả này cho thấy, các khu công nghiệp có khả năng giúp doanh nghiệp tăng khả năng xuất khẩu, nhưng điều này chỉ đúng cho các nền kinh tế tương đối mở. Trong các nền kinh tế đóng, kết luận là ngược lại. Hai tác giả này cũng kết luận rằng, có ít bằng chứng cho thấy các khu công nghiệp ảnh hưởng đến tỷ trọng doanh thu kiếm được từ xuất khẩu của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Aritenang và Chandramidi (2019) tại Indonesia cho kết luận rằng, chưa thể nhận diện rõ tác động của khu công nghiệp đối với năng suất lao động, tăng trưởng và sự lan tỏa kiến thức giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Kết quả nghiên cứu tại Campuchia của Warr và Menon (2016) nhận định khu công nghiệp tại quốc gia này chưa đạt được hai tiêu chí về thành công và bền vững. Hai tác giả này giải thích rằng, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp chưa thiết lập hiệu quả sự liên kết với phần còn lại của nền kinh tế để cải thiện khả năng cạnh tranh tổng thể của cộng đồng doanh nghiệp. Trong nghiên cứu tại Trung Quốc, Howell (2020) nhận xét rằng, khu công nghiệp có thể giúp doanh nghiệp tăng năng suất lao động nhưng kết quả này không đồng nhất giữa các khu công nghiệp và chịu ảnh hưởng rõ nét bởi đặc điểm kinh tế tại địa phương nơi khu công nghiệp tọa lạc.

3. Chỉ tiêu so sánh, dữ liệu và phương pháp phân tích

Những chỉ tiêu dùng để so sánh giữa các doanh nghiệp được kế thừa từ cách tiếp cận của Pastusiak, và cộng sự (2016) khi so sánh hiệu quả tài chính giữa các nhóm doanh nghiệp. Những chỉ tiêu dùng để so sánh hiệu quả hoạt động giữa doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp bao gồm: (1) *tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (ROTA)*¹; (2) *tỷ lệ*

xuất khẩu ròng trên doanh thu thuần; và (3) tỷ lệ đóng góp vào ngân sách Nhà nước trên doanh thu thuần. Chỉ tiêu (1) liên quan đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp. Chỉ tiêu (2) liên quan đến hành vi xuất khẩu của doanh nghiệp. Chỉ tiêu (3) cung cấp góc nhìn về sự đóng góp tài chính cho sự phát triển xã hội của doanh nghiệp.

Dữ liệu phân tích được trích từ điều tra doanh nghiệp 2019 tại Thành phố Hồ Chí Minh của Tổng cục Thống kê. Đợt điều tra này khảo sát dữ liệu về sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2018. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, có hơn 190.000 doanh nghiệp ở tất cả các ngành kinh tế được khảo sát, trong đó, có hơn 1.000 doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Dữ liệu sử dụng trong bài nghiên cứu này được trích và lọc theo các nguyên tắc sau: (1) *Giữ lại những doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dựa vào mã ngành kinh tế cấp 2 của Tổng cục Thống kê. Đây là nhóm ngành kinh tế phổ biến nhất trong các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh;* (2) *Giữ lại những ngành có ít nhất 4 quan sát ứng với từng nhóm doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp. Đây là yêu cầu tối thiểu để thực hiện kiểm định phân phối chuẩn theo phương pháp Shapiro-Wilk;* (3) *Loại những quan sát có dữ liệu dị biệt bất thường, ví dụ: giá trị ROTA, lớn hơn 1 hoặc nhỏ hơn -1.*

Dữ liệu được phân tích theo các hai bước sau: (1) *Kiểm tra dữ liệu ở cả hai nhóm doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp có phân phối chuẩn hay không;* (2) *Căn cứ vào kết quả ở Bước 1, sử dụng kiểm định tham số (kiểm định t) hoặc kiểm định phi tham số (kiểm định Mann-Whitney U) để so sánh giá trị trung bình của những chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động giữa hai nhóm doanh nghiệp.* Việc so sánh được tiến hành theo nhóm ngành kinh tế cấp 2 và theo quy mô của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, quy mô doanh nghiệp được chia thành hai nhóm: doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; doanh nghiệp vừa và lớn. Nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ bao gồm những doanh nghiệp có số lao động được đóng bảo hiểm xã hội không quá 100 người. Nhóm doanh nghiệp vừa và lớn bao

¹ Do không đủ thông tin để tính chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (thường gọi là ROA), chỉ tiêu ROTA là lựa chọn thay thế phù hợp. Chỉ tiêu ROTA cũng đã được

sử dụng trong so sánh hiệu quả sản xuất – kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nghiên cứu của Ibrahim và Kaka (2007).

gồm những doanh nghiệp có số lao động được đóng bảo hiểm xã hội trên 100 người. Cách phân chia này nhằm đảm bảo đủ số quan sát tối thiểu là 4 cho mỗi ngành kinh tế cấp 2. Căn cứ phân chia doanh nghiệp theo quy mô được tham khảo trong Nghị định 39/2018/NĐ-CP. Công cụ hỗ trợ phân tích là phần mềm RStudio.

4. Thảo luận kết quả phân tích

4.1. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin về mức độ hiệu quả trong việc sử dụng tài sản của doanh nghiệp để tạo thu nhập. Việc so sánh chỉ tiêu này giữa các doanh nghiệp nên được tiến hành trên cùng ngành và quy mô. Kết quả phân tích trình bày trong phụ lục 1 cho thấy, doanh nghiệp trong khu công nghiệp vượt trội so với doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp ở chỉ tiêu này khi xem xét nhóm quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Trong khi đó, kết quả so sánh cho thấy, không có sự chênh lệch đáng kể giữa doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp khi xem xét theo quy mô vừa và lớn.

4.2. Tỷ lệ đóng góp ngân sách nhà nước trên doanh thu thuần

Chỉ tiêu này cung cấp thông tin chi tiết về việc doanh nghiệp đã đóng góp vào ngân sách nhà nước bao nhiêu tạo trên mỗi đồng doanh thu. Kết quả phân tích trình bày trong phụ lục 2 cho thấy, doanh nghiệp trong khu công nghiệp vượt trội so với doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp ở chỉ tiêu này khi xem xét nhóm quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Trong khi đó, kết quả so sánh cho thấy không có sự chênh lệch đáng kể giữa doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp ở chỉ tiêu này khi xem xét theo quy mô vừa và lớn.

4.3. Tỷ lệ xuất khẩu ròng trên doanh thu thuần

Chỉ tiêu này cho biết giá trị xuất khẩu ròng doanh nghiệp mang lại trên mỗi đồng doanh thu. Kết quả phân tích trình bày trong phụ lục 3 cho thấy, doanh nghiệp trong khu công nghiệp vượt trội so với doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp ở chỉ tiêu này khi xem xét nhóm quy mô

nhỏ và siêu nhỏ. Với các doanh nghiệp vừa và lớn, doanh nghiệp trong khu công nghiệp đóng góp cho xuất khẩu ròng cao hơn các doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp ở các ngành kinh tế như: Sản xuất, chế biến thực phẩm, Dệt, Sản xuất trang phục, Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan.

Như vậy, kết quả phân tích cho trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019 cho thấy, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sự vượt trội so với các doanh nghiệp bên ngoài khu công nghiệp ở các chỉ tiêu về kết quả tài chính, đóng góp ngân sách và xuất khẩu. Tuy nhiên, sự vượt trội này chủ yếu tìm thấy ở nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Với các doanh nghiệp lớn, sự khác biệt là không đáng kể. Tương tự như các nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển khác trên thế giới (Davies & Mazhikeyev, 2019; Aritenang & Chandramidi, 2019; Warr & Menon, 2016), nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng chưa thể kết luận chắc chắn về ảnh hưởng tích cực đáng kể của khu công nghiệp đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Bài báo này cung cấp một góc nhìn về hiệu quả sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang hoạt động trong các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu phân tích được trích từ điều tra doanh nghiệp 2019 của Tổng cục thống kê. Việc so sánh được tiến hành theo quy mô và ngành kinh tế cấp 2. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu này, chúng tôi so sánh doanh nghiệp trong khu công nghiệp và doanh nghiệp bên ngoài khu công nghiệp dựa vào những chỉ tiêu sau: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (ROS), tỷ lệ xuất khẩu ròng trên doanh thu thuần và tỷ lệ đóng góp vào ngân sách Nhà nước trên doanh thu thuần. Kết quả nghiên cứu cho thấy, doanh nghiệp trong khu công nghiệp chưa hoàn toàn vượt trội so với các doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp.

5.2. Khuyến nghị

Kết quả này gợi ý rằng, những chính sách hỗ trợ và phát triển liên quan đến các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cần được củng cố để giúp các doanh nghiệp có thể tận dụng được tốt hơn lợi thế từ môi trường hoạt động do khu công nghiệp tạo ra. Những chính sách hỗ trợ có thể tập trung vào ba trọng tâm: (1) *kết nối doanh nghiệp*, (2) *tiện ích xã hội cho người lao động* và (3) *hạ tầng giao thông*. Mạng kết nối doanh nghiệp trong khu công nghiệp được đánh giá là hạn chế rõ rệt mà nếu được cải thiện sẽ làm gia tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhờ tác động lan tỏa. Với người lao động, tiện ích xã hội quan trọng hàng đầu là nơi cư trú thuận tiện đi lại, an toàn và giá thuê phù hợp với thu nhập của người lao động. Một tiện ích xã hội khác là nhà trẻ, trường mẫu giáo gần khu công nghiệp để người lao động có thể an tâm gửi con khi làm việc trong khu công

nh nghiệp. Vấn đề giao thông luôn được nhắc đến khi bàn về những hạn chế trong phát triển kinh tế của thành phố. Giải quyết được bài toán giao thông sẽ góp phần làm giảm chi phí cho doanh nghiệp khi hàng hóa được vận chuyển theo đúng kế hoạch sản xuất – kinh doanh.

5.3. Hạn chế nghiên cứu

Nghiên cứu này chỉ mới sử dụng dữ liệu của một năm. Sự phân tích sẽ toàn diện hơn khi sử dụng dữ liệu với thời gian dài hơn, ít nhất là 5 năm. Do hạn chế về dữ liệu, bài nghiên cứu chỉ có thể tập trung vào phân tích doanh nghiệp theo nhóm ngành cấp 2. Sẽ hợp lý hơn nếu có đủ dữ liệu để phân tích theo nhóm ngành cấp 5. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng chưa đi sâu vào phân tích các mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cũng như tác động lan tỏa về tri thức và công nghệ của khu công nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Aritenang, A.F. & Chandramidi, A.N. (2019). The Impact of Special Economic Zones and Government Intervention on Firm Productivity: The Case of Batam, Indonesia. *Bulletin of Indonesian Economic Studies*, 5(2), 225-249.
- Davies, R. B., & Mazhikeyev, A. (2019). The impact of special economic zones on exporting behavior. *Review of Economic Analysis*, 11, 145-174.
- Farole, T. & Akinci, G. (2011). *Special Economic Zones Progress, Emerging Challenges, and Future Directions*. World Bank.
- Ibrahim, Y.M. & Kaka, A.P. (2007). The impact of diversification on the performance of UK construction firms. *Journal of Financial Management of Property and Construction*, 12(2), 73-86.
- Pastusiak, R., Miszczyńska, K. & Krzeczewski, B. (2016). Does public offering improve company's financial performance? The example of Poland. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 29(1), 32-49.
- Rodrigue, J-P. (2020). *The Geography of Transport Systems*. Routledge.
- Rodríguez-Pose, A. & Hardy, D. (2014). *Technology and Industrial Parks in Emerging Countries: Panacea or Pipedream?*. Springer.
- Saleman, Y., & Jordan, L. (2014). *The implementation of industrial parks: some lessons learned in India* (No. 6799). The World Bank.
- Sargent, J. & Matthews, L. (2004). What happens when relative costs increase in export processing zones? Technology, regional production networks, and Mexico's maquiladoras. *World Development*, 32(12), 2015-2030.
- Sosnovskikh, S. (2017). Industrial clusters in Russia: The development of special economic zones and industrial parks. *Russian Journal of Economics*, 3(2), 174-199.
- Walcott, S.M. (2020). Industrial Parks. In A., Kobayashi (Ed.) *Encyclopedia of Human Geography*. Elsevier.
- Warr, P., & Menon, J. (2016). Cambodia's Special Economic Zones. *Journal of Southeast Asian Economies (JSEAE)*, 33(3), 273-290.
- Zeng, D. Z. (2012). China's special economic zones and industrial clusters: Success and challenges. *Lincoln Institute of Land Policy*.

Phụ lục

Phụ lục 1. ROTA theo ngành kinh tế và quy doanh mô nghiệp

Ngành kinh tế	Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ			Doanh nghiệp vừa và lớn		
	Ngoài KCN (1)	Trong KCN (2)	Chênh lệch (2) – (1)	Ngoài KCN (3)	Trong KCN (4)	Chênh lệch (4) – (3)
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-0,037	-0,094	-0,057	0,04	0,049	0,009
Dệt	-0,024	0,013	0,036***	0,027	0,023	-0,004
Sản xuất trang phục	-0,025	-0,052	-0,027	0,001	0,018	0,017
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-0,025	-0,094	-0,069	0,001	0,035	0,035
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-0,016	-0,021	-0,005	0,043	0,076	0,033
In, sao chép bản ghi các loại	-0,022	0,028	0,05	0,049	0,067	0,018
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-0,017	0,007	0,024***	0,088	0,036	-0,052
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-0,017	0,064	0,082***	0,111	0,081	-0,03
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-0,014	0,038	0,052***	0,019	0,041	0,022
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-0,007	0,018	0,026	0,051	0,059	0,008
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-0,019	0,016	0,035*	0,091	0,048	-0,043
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-0,044	-0,111	-0,067**	0,094	-0,02	-0,109**
Sản xuất thiết bị điện	-0,016	-0,059	-0,044	0,02	0,046	0,027
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-0,005	0,05	0,055*	0,058	0,037	-0,021
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	-0,007	-0,014	-0,006	0,079	0,089	0,011
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-0,042	0,018	0,061	-0,11	0,092	0,207
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-0,019	-0,028	-0,009	0,065	0,025	-0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-0,028	-0,054	-0,026	0,046	0,097	0,05

Ghi chú: Ký hiệu *** thể hiện khác biệt tại mức ý nghĩa 1%.

Phụ lục 2. Tỷ lệ đóng góp vào ngân sách nhà nước trên doanh thu thuần theo ngành kinh tế và quy mô doanh nghiệp

Ngành kinh tế	Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ			Doanh nghiệp vừa và lớn		
	Ngoài KCN	Trong KCN	Chênh lệch	Ngoài KCN	Trong KCN	Chênh lệch
	(1)	(2)	(2) – (1)	(3)	(4)	(4) – (3)
Sản xuất, chế biến thực phẩm	0,037	0,041	0,004	0,046	0,044	-0,002
Dệt	0,027	0,037	0,009	0,049	0,054	0,005
Sản xuất trang phục	0,035	0,022	-0,013*	0,033	0,032	-0,001
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,029	0,013	-0,016***	0,026	0,017	-0,009
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,028	0,027	-0,001	0,044	0,038	-0,005
In, sao chép bản ghi các loại	0,017	0,046	0,029**	0,047	0,082	0,035
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,045	0,066	0,021***	0,061	0,060	-0,001
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,046	0,047	0,002	0,074	0,061	-0,013
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,023	0,037	0,014***	0,042	0,054	0,012
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0,027	0,052	0,025	0,084	0,036	-0,047
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,020	0,038	0,018***	0,040	0,022	-0,018**
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,038	0,024	-0,014	0,046	0,047	0,001
Sản xuất thiết bị điện	0,028	0,053	0,026	0,049	0,039	-0,009
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	0,025	0,085	0,06**	0,053	0,048	-0,005
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	0,033	0,052	0,019	0,243	0,096	-0,148
Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,046	0,063	0,017	0,090	0,041	-0,049
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0,016	0,018	0,001	0,045	0,043	-0,002
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,027	0,021	-0,006	0,057	0,029	-0,028

Ghi chú: Ký hiệu *** thể hiện khác biệt tại mức ý nghĩa 1%.

Phụ lục 3. Tỷ lệ xuất khẩu ròng trên doanh thu thuần theo ngành kinh tế và quy mô doanh nghiệp

Ngành kinh tế	Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ			Doanh nghiệp vừa và lớn		
	Trong KCN	Ngoài KCN	Chênh lệch	Trong KCN	Ngoài KCN	Chênh lệch
	(1)	(2)	(2) – (1)	(3)	(4)	(4) – (3)
Sản xuất, chế biến thực phẩm	0,000	0,004	0,004***	0,002	0,010	0,009**
Dệt	0,000	0,000	0***	0,002	0,008	0,006*
Sản xuất trang phục	0,001	0,008	0,007***	0,018	0,017	-0,001
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,001	0,005	0,004**	0,005	0,023	0,019*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-0,011	0,000	0,011	0,000	-0,002	-0,002
In, sao chép bản ghi các loại	0,000	0,001	0,001	-0,004	0,000	0,004
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,000	-0,005	-0,005***	-0,006	-0,005	0,001
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-0,001	0,001	0,002	-0,005	-0,005	0,001
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-0,002	-0,002	0***	-0,003	-0,007	-0,005
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0,000	-0,004	-0,005***	0,000	0,002	0,001
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-0,001	0,003	0,004	0,007	0,009	0,002
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,000	0,008	0,008	0,005	0,011	0,006
Sản xuất thiết bị điện	0,000	0,004	0,005	0,001	-0,011	-0,012
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,000	0,005	0,005*	0,004	0,007	0,003
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	-0,003	-0,072	-0,069	0,000	-0,014	-0,014
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-0,001	0,000	0,001	0,003	-0,002	-0,006
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0,000	-0,002	-0,002*	0,010	0,022	0,012
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,001	0,015	0,015***	0,008	0,012	0,004

Ghi chú: Ký hiệu *** thể hiện khác biệt tại mức ý nghĩa 1%.